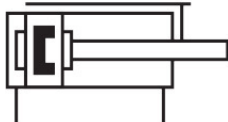


# Bộ truyền động mini DFC-6-10-P-A-GF

Số bộ phận: 189456

FESTO



## Bảng dữ liệu

| Đặc tính                                                                | Giá trị                                                       |
|-------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|
| Khoảng cách trọng tâm của tải trọng đến đầu chạc xs                     | 10 mm                                                         |
| Hành trình                                                              | 10 mm                                                         |
| Ø pít tông                                                              | 6 mm                                                          |
| Chế độ hoạt động của bộ truyền động                                     | Ách                                                           |
| Đệm                                                                     | Các vòng / tấm đệm đàn hồi ở cả hai đầu                       |
| Vị trí lắp đặt                                                          | bất kì                                                        |
| Dẫn hướng                                                               | Thanh dẫn hướng trượt                                         |
| Cấu trúc xây dựng                                                       | Dẫn hướng                                                     |
| Phát hiện vị trí                                                        | cho các công tắc gần                                          |
| Áp suất vận hành                                                        | 0.15 MPA...1 MPA<br>1.5 bar...10 bar                          |
| Tốc độ tối đa                                                           | 1 m/s                                                         |
| Nguyên tắc vận hành                                                     | tác động kép                                                  |
| Môi chất vận hành                                                       | Khí nén theo ISO 8573-1:2010 [7:4:4]                          |
| Lưu ý về môi chất vận hành/điều khiển                                   | Có thể hoạt động bằng dầu (cần thiết cho hoạt động tiếp theo) |
| Lớp chống ăn mòn KBK                                                    | 2 - bị ăn mòn vừa phải                                        |
| Tuân thủ LABS                                                           | VDMA24364-B2-L                                                |
| Nhiệt độ môi trường xung quanh                                          | -5 °C...60 °C                                                 |
| Năng lượng va chạm ở các vị trí cuối                                    | 0.008 N m                                                     |
| Thời điểm tối đa Mx                                                     | 0.1 N m                                                       |
| Tải trọng tối đa tùy thuộc vào hành trình ở một khoảng cách xác định xs | 4.8 N                                                         |
| Lực lý thuyết ở mức 0,6 MPa (6 bar, 87 psi), dòng hồi                   | 12.5 N                                                        |
| Lực theo lý thuyết tại 0,6 MPa (6 bar, 87 psi), luống                   | 17 N                                                          |
| Khối lượng di chuyển                                                    | 8.8 g                                                         |
| Khối lượng di chuyển ở hành trình 0 mm                                  | 8.8 g                                                         |
| Khối lượng di chuyển bổ sung trên mỗi hành trình 10 mm                  | 2.8 g                                                         |
| trọng lượng sản phẩm                                                    | 34 g                                                          |
| Cổng nối khí nén                                                        | M3                                                            |
| Vật liệu phủ                                                            | Hợp kim nhôm rèn                                              |
| Vật liệu của phốt                                                       | NBR                                                           |
| Vật liệu vỏ                                                             | Hợp kim nhôm rèn                                              |

| Đặc tính              | Giá trị                   |
|-----------------------|---------------------------|
| Vật liệu thanh piston | thép không gỉ hợp kim cao |